

Số: 523 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 48/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 11 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.166,21	71,02	48.802,67	67,74	-2.363,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.751,62	6,60	4.395,10	6,10	-356,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.479,25</i>	<i>4,83</i>	<i>3.144,81</i>	<i>4,37</i>	<i>-334,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.404,51	1,95	1.177,54	1,63	-226,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.080,71	7,05	4.265,31	5,92	-815,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.708,65	5,15	3.682,71	5,11	-25,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.092,72	22,34	16.092,72	22,34	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.698,60	25,96	17.775,01	24,67	-923,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.780,28</i>	<i>2,47</i>	<i>1.780,28</i>	<i>2,47</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.429,17	1,98	1.414,05	1,96	-15,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,24	0,00	0,24	0,00	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.247,73	28,11	22.669,83	31,47	2.422,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,85	0,06	77,34	0,11	33,49
2.2	Đất an ninh	CAN	8,65	0,01	8,65	0,01	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	638,62	0,89	1.850,69	2,57	1.212,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	2,11	0,00	2,11
2.5	Đất thương mại. dịch vụ	TMD	670,56	0,93	1.401,92	1,95	731,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,94	0,09	67,83	0,09	-0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	93,26	0,13	128,25	0,18	34,99
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng. làm đồ gốm	SKX	41,30	0,06	76,25	0,11	34,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia. cấp tỉnh. cấp huyện. cấp xã	DHT	5.134,73	7,13	5.477,38	7,60	342,65
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.960,30</i>	<i>2,72</i>	<i>2.092,78</i>	<i>2,90</i>	<i>132,48</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>787,61</i>	<i>1,09</i>	<i>971,28</i>	<i>1,35</i>	<i>183,67</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,72</i>	<i>0,01</i>	<i>17,25</i>	<i>0,02</i>	<i>8,53</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,48</i>	<i>0,02</i>	<i>12,48</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>95,60</i>	<i>0,13</i>	<i>95,03</i>	<i>0,13</i>	<i>-0,57</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,08</i>	<i>0,03</i>	<i>20,08</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	<i>học và công nghệ</i>						
2.9.8	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	6,34	0,01	6,34	0,01	-
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	682,32	0,95	691,01	0,96	8,69
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	2,08	0,00	2,09	0,00	0,01
2.9.11	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	-	-	-	-	-
2.10	<i>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	DDT	6,92	0,01	6,92	0,01	-
2.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	27,75	0,04	27,75	0,04	-
2.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	31,57	0,04	31,57	0,04	-
2.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	1.475,50	2,05	1.484,15	2,06	8,65
2.14	<i>Đất chợ</i>	DCH	17,46	0,02	18,65	0,03	1,19
2.15	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,64	0,00	1,78	0,00	0,14
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,49	0,00	2,41	0,00	1,92
2.18	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.190,45	1,65	1.199,06	1,66	8,61
2.19	Đất ở tại đô thị	ODT	178,85	0,25	349,47	0,49	170,62
2.20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,20	0,04	29,60	0,04	0,40
2.21	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,44	0,02	17,57	0,02	3,13
2.22	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	143,61	0,20	143,61	0,20	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.222,56	1,70	1.148,59	1,59	-73,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10.767,36	14,95	10.687,09	14,83	-80,27
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23	0,00	0,23	0,00	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	627,10	0,87	568,54	0,79	-58,56
II	Khu chức năng (*)						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT	26.137,79	36,28	26.137,79	36,28	
3	Đất đô thị	DDT	13.575,24	18,84	13.575,24	18,84	
4	Khu sản xuất nông	KNN	11.236,84	15,60	9.837,95	13,66	

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	ngiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước. khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)						
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ. rừng đặc dụng. rừng sản xuất)	KLN	38.499,96	53,44	37.550,43	52,12	
6	Khu du lịch	KDL	677,48	0,94	1.408,84	40,49	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	293,00	20,86	293,00	20,86	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp. cụm công nghiệp)	KPC	638,62	0,89	1.852,80	2,57	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	178,85	4,82	349,47	9,42	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	688,02	0,96	1.420,57	1,97	
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	849,41	1,18	1.751,39	2,43	
12	Khu dân cư nông thôn	KDV	58.638,61	81,40	58.465,81	81,16	
13	Khu ở. làng nghề. sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.258,39	1,75	1.260,63	1,75	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.363,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	356,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>334,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	226,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	815,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	923,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	231,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,71
2.9.1	Đất giao thông	DGT	5,54
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	3,49
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,00
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,57
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,00
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,00
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,00
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,98
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	80,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.363,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	356,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>334,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	226,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	815,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	923,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PNN/PNN	2,45

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	15,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,60
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,03
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7,56</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,47</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>-</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>-</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>-</i>
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>
2.9.8	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>-</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>-</i>
2.9.11	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>
2.9.12	<i>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>-</i>
2.9.13	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>-</i>
2.9.14	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>-</i>
2.9.15	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>-</i>
2.9.16	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>-</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Lộc (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Lộc.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Lộc theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 của huyện Phú Lộc nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VIII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc:
 - a) Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng

đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Lộc nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 của huyện Phú Lộc nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VIII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Phú Lộc;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục I:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022
HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Trường bắn biên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4 với diện tích 107,56 ha. Trong đó: Xã Vinh An, huyện Phú Vang: 81,64 ha; Xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc: 25,29	CQP	Xã Vinh Mỹ	26.00
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Xây trạm biến áp 220KV Chân Mây và đầu nối	DNL	Xã Lộc Tiến	0.50
III	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Thanh Niên	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1.50
2	Khu dân cư Bàu Quyết Thủy, thôn An Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2.40
3	Đập Quan, thị trấn Phú Lộc	DTL	Thị trấn Phú Lộc	0.60
4	Mở rộng trụ sở UBND thị trấn Phú Lộc Hạng mục: Xây dựng hội trường, phòng làm việc, nhà vệ sinh	TCS	Thị trấn Phú Lộc	1.40
5	Đường giao thông xóm Loài Mộc Sơn	DGT	Thị trấn Phú Lộc	0.40
6	Hệ thống thoát lũ khu vực Cầu Hai	DTL	Thị trấn Phú Lộc Xã Lộc Trì	11.50
7	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông Nước Ngọt xã, Lộc Thủy	DTL	Xã Lộc Thủy	0.10
8	Đường từ nhà ông Bình đến miếu xóm Quyết Thủy, xã Lộc Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	0.25
9	Đường giao thông thôn Vinh Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	0.25
10	Đường giao thông nông thôn đội 4 thôn La Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	0.14
11	Hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Xuân Lộc (giai đoạn 1)	NDT	Xã Xuân Lộc	1.63
12	Đường giao thông bản Phúc Lộc (từ đường nhựa đến nhà ông Hồ Văn Xinh)	DGT	Xã Xuân Lộc	0.20
13	Đường giao thông bản Phúc Lộc xã Xuân Lộc	DGT	Xã Xuân Lộc	0.15
14	Đường giao thông bản Phúc Lộc (từ nhà ông Hồ Văn May đến nhà ông Hồ Văn Phai)	DGT	Xã Xuân Lộc	0.25
15	Xây dựng nhà văn hóa xã Lộc Tiến	DVH	Xã Lộc Tiến	0.15
16	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân Chân Mây	NDT	Xã Lộc Thủy	1.00
IV	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/01/2022			
1	Công trình Hồ Thủy Cam, huyện Phú Lộc	DTL	Xã Lộc Thủy	135.30
TỔNG CỘNG				183.72

Phụ lục II:**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN PHÚ LỘC***(Kèm theo Quyết định số: 523/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2022						
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Thanh Niên	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1.50	1.50		
2	Khu dân cư Bàu Quyết Thủy, thôn An Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2.40	2.00		
3	Hệ thống thoát lũ khu vực Cầu Hai	DTL	Thị trấn Phú Lộc Xã Lộc Trì	11.50	9.50		
4	Xây dựng nhà văn hóa Xã Lộc Tiến	DVH	Xã Lộc Tiến	0.15	0.15		
5	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân Chân Mây	NDT	Xã Lộc Thủy	1.00	0.50		
6	Mở rộng chợ Mỹ Lợi	DCH	Xã Vinh Mỹ	0.15	0.15		
7	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh cảnh quan, điện chiếu sáng, nút giao tuyến đường nối Quốc lộ 1A - cảng Chân Mây	DKV	Xã Lộc Tiến	0.32	0.32		
8	San lấp mặt bằng khu đất ký hiệu KT3 và Khu đất cạnh khu đất ký hiệu KT3	SKK	Xã Lộc Vĩnh	16.20	5.60		
9	Đường giao thông xóm Loài Mộc Sơn	DGT	Thị trấn Phú Lộc	0.40	0.12		
10	Nâng cấp tuyến đường vào Thiên Viện Trúc Lâm Bạch Mã	DGT	Xã Lộc Điền, Lộc Hoà	9.59	0.04	0.05	
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/01/2022						
1	Công trình Hồ Thủy Cam, huyện Phú Lộc	DTL	Xã Lộc Thủy	135.30	2.49		
TỔNG CỘNG				178.51	22.37	0.05	0.00

Phụ lục III:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022
HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			74.80
1.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			41.40
1	Nâng cấp tuyến đường vào Thiên Viện Trúc Lâm Bạch Mã	DGT	Xã Lộc Điền, Lộc Hòa	9.59
2	Bến cây Đa Đá Bạc	DTL	Thị trấn Phú Lộc	0.48
3	Dự án Cảng cá Tư Hiền Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	DTL	Xã Vinh Hiền	31.33
II	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
2.1	Chuyển tiếp từ năm 2021			124.24
1	Nhà văn hóa thôn Xuân Lai	DSH	Xã Lộc An	0.08
2	Nhà văn hóa thôn Hai Hà	DSH	Xã Lộc An	0.06
3	Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	11.00
4	Nhà văn hóa trung tâm Xã Lộc Sơn	DVH	Xã Lộc Sơn	1.57
5	Mở rộng đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc (đoạn từ đường Từ Dũ đến cầu bệnh viện)	DGT	Thị trấn Phú Lộc	0.60
6	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã (giai đoạn 2). Tổng quy mô dự án 8,4 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 7,9 ha.	DGT	Thị trấn Phú Lộc	0.50
7	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên (mở rộng)	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1.08
8	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc	TSC	Thị trấn Phú Lộc	0.77
9	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ, Xã Lộc Trì Tổng quy mô dự án 2,0 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 1,0 ha.	ONT	Xã Lộc Trì	1.00
10	Khu dân cư Âu Thuyền Tổng quy mô dự án 3,85 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 3,0 ha.	ONT	Xã Lộc Trì	0.85
11	Đường giao thông nội đồng thôn Hòa Mậu	DGT	Xã Lộc Trì	0.15
12	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC An Bình, thôn Tân An Hải, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	0.50
13	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Hòa An, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	1.80
14	Hạ tầng mở rộng nghĩa trang nhân dân Trường Đồng, thị trấn Lăng Cô Tổng quy mô dự án 20,0 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 17,0 ha.	NDT	Thị trấn Lăng Cô	3.00
15	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền	DTL	Xã Giang Hải	8.32
16	Trụ sở HĐND và UBND Xã Lộc Tiến	TSC	Xã Lộc Tiến	0.50
17	Dự án phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn Xã Lộc Bình và Xã Lộc Vĩnh	RPH	Xã Lộc Bình Xã Lộc Vĩnh	92.45
18	Thay cột ĐZ 110kV Huế - Đà Nẵng (đoạn giữa các TBA 110kV Cầu Hai Và Lăng Cô)	DNL	Các Xã, thị trấn	0.01
2.2	Chuyển tiếp từ năm 2021			33.40
1	Đường và cống thoát nước từ nhà bà Dư đến nhà văn hóa Xã Lộc Bôn Tổng quy mô dự án 0,42 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 0,22 ha.	DGT	Xã Lộc Bôn	0.22
2	Khu quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bôn (giai đoạn 2) Tổng quy mô dự án 2,21 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 1,0 ha.	ONT	Xã Lộc Bôn	1.21
3	Đường giao thông từ nhà ông Bạch Bông đến Bọt Lỡ thôn Hòa Mỹ Xã Lộc Bôn	DGT	Xã Lộc Bôn	0.24
4	Nâng cấp đê Ông Hạp, Xã Lộc An	DTL	Xã Lộc An	1.00
5	Mở rộng và chỉnh trang khu dân cư gần trường THCS Lộc Sơn (giai đoạn 2)	ONT	Xã Lộc Sơn	2.00
6	Đường giao thông thôn Vinh Sơn, Xã Lộc Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	0.25
7	Đường giao thông đội 2 thôn Vinh Sơn, Xã Lộc Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	0.50
8	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	4.04
9	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2.80

10	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên mở rộng (giai đoạn 2)- Hạng mục đường giao thông, cấp nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô, thị trấn Phú Lộc	ODT	Thị trấn Phú Lộc	0.90
11	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Lê Thái Thiện	ONT	Xã Lộc Trì	1.00
12	Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã thôn Hòa An, thôn Hòa An, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	2.50
13	Đường bê tông An Cư Tây (khu vực bãi cá)	DGT	Thị trấn Lăng Cô	0.26
14	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2 Xã Vinh Hưng - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	ONT	Xã Vinh Hưng	3.38
15	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Quốc lộ 49 qua Xã Vinh Hiền (mở rộng) - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	ONT	Xã Vinh Hiền	0.81
16	Khu quy hoạch TDC đường Quốc lộ 49 B	ONT	Xã Vinh Hiền	1.20
17	Đường giao thông nông thôn từ QL49B - Trung Kiêu Xã Vinh Hưng	DGT	Xã Vinh Hưng	0.70
18	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Thành đến nhà ông Viễn Xã Vinh Hưng	DGT	Xã Vinh Hưng	0.85
19	Đường giao thông vành đai phía đông, Xã Lộc Sơn (giai đoạn 2)	DGT	Xã Lộc Sơn	6.00
20	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 03 đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Lộc Sơn	1.20
21	Công trình Đường giao thông xóm Chò Đồi, thôn Xuân Mỹ (từ nhà bà Cao Thị Điều đến đường tỉnh lộ TL14B)	DGT	Xã Xuân Lộc	0.591
22	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc	DGT	Thị trấn Phú Lộc	1.50
*	Công trình liên huyện			
1	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	Xã Lộc Trì, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Thị trấn Lăng Cô	0.25
TỔNG CỘNG				199.041

Phụ lục IV:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020,
2021 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022 HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021							
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			501.72	25.82	8.45	0.00
1	Đường dọc bờ sông thôn Hòa Mỹ, Xã Lộc Bôn (không bố trí tái định cư)	DGT	Xã Lộc Bôn	1.00	0.70		
2	Đường từ nhà ông Cồ đến nhà ông Đề thôn Bình An (không bố trí tái định cư)	DGT	Xã Lộc Bôn	1.00	0.70		
3	Nhà văn hóa thôn Xuân Lai	DSH	Xã Lộc An	0.08	0.08		
4	Nhà văn hóa thôn Hai Hà	DSH	Xã Lộc An	0.06	0.06		
5	Điểm du lịch - dịch vụ sinh thái Phúc Nguyên Phương	TMD	Xã Lộc An	1.75	0.34		
6	Nhà văn hóa trung tâm Xã Lộc Sơn	DVH	Xã Lộc Sơn	1.57	0.30		
7	Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	11.00	2.50		
8	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc	TSC	Thị trấn Phú Lộc	0.77	0.69		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên (mở rộng)	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1.08	1.08		
10	Đường giao thông nội đồng thôn Hòa Mậu	DGT	Xã Lộc Trì	0.15	0.15		
11	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ, Xã Lộc Trì hạng mục Đường nội bộ và cắm mốc phân lô	ONT	Xã Lộc Trì	2.00	2.00		
12	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Hòa An, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	1.80	1.80		
13	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC An Bình, thôn Tân An Hải, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	0.50	0.50		
14	Thay cột ĐZ 110kV Huế - Đà Nẵng (đoạn giữa các TBA 110kV Cầu Hai Và Lăng Cô)	DNL	Xã Lộc Tiến	0.01	0.01		
15	Trụ sở HĐND và UBND Xã Lộc Tiến	TSC	Xã Lộc Tiến	0.50	0.50		
16	Dự án mở rộng cửa hàng xăng dầu số 17 của Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	DNL	Xã Lộc Tiến	0.30	0.26		
17	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền	DTL	Xã Giang Hải	8.32		3.36	
18	Dự án Cảng cá Tư Hiền Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	DTL	Xã Vinh Hiền	31.33	1.80		
19	Đường nối khu phi thuế quan với Khu cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	13.50	0.20		
20	Dự án Tổ hợp nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô của Công ty Cổ phần Công nghiệp chế tạo ô tô Bách Việt	SKK	Xã Lộc Vĩnh, Xã Lộc Tiến	60.00	1.55		

21	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế(điều chỉnh địa điểm) Tổng quy mô dự án 193,0 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 76,0 ha.	SKK	Xã Lộc Vĩnh, Xã Lộc Tiến	117.00	9.80		
22	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế(điều chỉnh địa điểm) kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình tại Xã Vinh Hiền và Xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô dự án 248,00 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 138 ha)	TMD	Xã Lộc Bình, Xã Vinh Hiền	248.00	0.80	5.09	
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			169.87	35.00	0.00	0.00
1	Đường và cống thoát nước từ nhà bà Dư đến nhà văn hóa Xã Lộc Bôn	DGT	Xã Lộc Bôn	0.42	0.20		
2	Khu quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bôn (giai đoạn 2)	ONT	Xã Lộc Bôn	2.21	2.21		
3	Đường giao thông từ nhà ông Bạch Bông đến Bọt Lỡ thôn Hòa Mỹ Xã Lộc Bôn	DGT	Xã Lộc Bôn	0.24	0.01		
4	Nâng cấp đê Ông Hạp, Xã Lộc An	DTL	Xã Lộc An	1.00	0.50		
5	Mở rộng và chỉnh trang khu dân cư gần trường THCS Lộc Sơn (giai đoạn 2)	ONT	Xã Lộc Sơn	2.00	2.00		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	4.04	4.04		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2.80	2.80		
8	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nuong Thiên mở rộng(giai đoạn 2)- Hạng mục đường giao thông, cấp nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô, thị Trấn Phú Lộc	ODT	Thị Trấn Phú Lộc	0.90	0.90		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Lê Thái Thiện	ONT	Xã Lộc Tri	1.00	0.70		
10	Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã thôn Hòa An, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	2.50	2.50		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Quốc lộ 49 qua Xã Vinh Hiền (mở rộng) - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	ONT	Xã Vinh Hiền	0.81	0.81		
12	Khu quy hoạch TDC đường Quốc lộ 49 B	ONT	Xã Vinh Hiền	1.20	1.20		
13	Đường trục chính kết nối Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương với Quốc lộ 1A	DGT	Xã Lộc Thủy, Xã Lộc Tiến, Xã Lộc Vĩnh	22.00	0.60		
14	Dự án giải phóng mặt bằng các khu đất chứa vật chất nạo vét thi công các bến cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	32.40	7.40		
15	Đường giao thông vành đai phía đông , Xã Lộc Sơn (giai đoạn 2)	DGT	Xã Lộc Sơn	6.00	5.50		
16	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 03 đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn, huyện Phú Lộc	DGT	Xã Lộc Sơn	1.20	0.10		
17	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc	DGT	Thị trấn Phú Lộc	1.50	1.35		
18	Dự án Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính thuộc khu chức năng Khu công nghiệp – Khu phi thuế quan của Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	SKK	Xã Lộc Tiến - Lộc Vĩnh	87.30	2.12		
	Công trình liên huyện			0.35	0.06		

1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế(KfW 3.1)(Tổng quy mô công trình 1,30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,10 ha)	DNL	Huyện Phú Lộc	0.10	0.03		
2	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	Xã Lộc Trì, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Thị trấn Lăng Cô	0.25	0.03		
TỔNG CỘNG				671.94	60.82	8.45	0.00

Phụ lục V:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Nhà văn hóa và khu thể thao trung tâm Xã Lộc Hòa	DVH, DTT	Xã Lộc Hòa	0.81
2	Trường TH và THCS Lộc Hòa	DGD	Xã Lộc Hòa	1.31
3	Trạm Y tế Xã Lộc Hòa	DYT	Xã Lộc Hòa	0.33
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thửa 289 tờ bản đồ số 47 qua Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	0.61
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thửa 152 tờ bản đồ số 13 qua Xã Giang Hải	ONT	Xã Giang Hải	0.64
6	Quy hoạch phân lô xen ghép trên địa bàn Xã Vinh Hưng	ONT	Xã Vinh Hưng	0.48
7	Đường giao thông khu Tái định cư Bàu Ga (thôn Đông An). Công trình đã thực hiện đưa vào kế hoạch thực hiện	DGT	Xã Lộc Điền	0.20
8	Dự án trang trại trồng trọt ứng dụng công nghệ cao tại Xã Lộc Điền	NKH	Xã Lộc Điền	3.00
9	Dự án khai thác khoáng sản đá Gabro làm ốp lát tại thôn Quê Chử, Xã Lộc Điền (hạng mục bãi thải)	SKX	Xã Lộc Điền	2.10
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trung Phước Tương Xã Lộc Trì	ONT	Xã Lộc Trì	0.53
11	Khu dân cư xen ghép đội 1 và đội 2, Xã Lộc Sơn - Hạng mục: Đường giao thông và hệ thống thoát nước	NNP	Xã Lộc Sơn	1.20
12	Khu dân cư xen ghép thôn Phú Môn và thôn Bắc Trung, Xã Lộc An - Hạng mục: Đường giao thông hệ thống thoát nước	ONT, ODT	Xã Lộc An	1.65
13	Quy hoạch phân lô xen ghép các tờ bản đồ số: 112, 113, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 131, 160 tại các thôn: Đồng Xuân, Sư Lỗ, Miêu Nha, Lương Điền Đông, Quê Chử, Bạch Thạch Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	ONT, ODT	Xã Lộc Điền	1.27
14	Cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn huyện Phú Lộc	NNP	Xã Lộc Hòa	7.10
	Xã Lộc Trì		0.53	
	Xã Vinh Hưng		7.00	
	Xã Lộc Sơn		6.80	
	Xã Lộc Điền		9.90	
	Xã Lộc An		6.82	
	Thị trấn Phú Lộc		3.10	
	Xã Giang Hải		0.95	
	Xã Lộc Bồn		7.00	
	Xã Vinh Hiền	0.25		
15	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Lộc với diện tích khoảng 2,78 ha	ONT	Xã Lộc Trì	0.24
	ONT	Xã Vinh Hưng	0.16	
	ONT	Xã Vinh Mỹ	0.28	
	ONT	Xã Lộc Sơn	0.41	
	ONT	Xã Lộc Điền	0.06	
	ONT	Xã Lộc An	0.06	
	ODT	Thị trấn Phú Lộc	0.16	
	ONT	Xã Giang Hải	0.57	
	ONT	Xã Lộc Bồn	0.16	
	ONT	Xã Vinh Hiền	0.28	
	ONT	Xã Lộc Bình	0.06	
	ONT	Xã Lộc Hòa	0.05	
	ONT	Xã Xuân Lộc	0.28	
	ONT	Xã Lộc Hòa	1.65	

16	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc với diện tích khoảng 4,41 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ONT	Xã Lộc Trì	0.13	
		ONT	Xã Vinh Hưng	0.28	
		ODT	Thị trấn Lăng Cô	0.06	
		ONT	Xã Lộc Sơn	0.21	
		ONT	Xã Lộc Điền	0.41	
		ONT	Xã Lộc An	0.35	
		ODT	Thị trấn Phú Lộc	0.88	
		ONT	Xã Giang Hải	0.02	
		ONT	Xã Lộc Bồn	0.20	
		ONT	Xã Vinh Hiền	0.07	
		ONT	Xã Lộc Bình	0.10	
		ONT	Xã Lộc Thủy	0.04	
		TỔNG CỘNG			70.76

Phụ lục VI:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022 HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			250.460
1	Quy hoạch phân lô xen ghép thửa 49 tờ bản đồ số 21; thửa 118, 461, 383, tờ bản đồ số 29; thửa 258 tờ bản đồ số 30 và thửa 21 tờ bản đồ số 34 tại các thôn Hiền Hòa 1, Hiền Hòa 2	ONT	Xã Vinh Hiền	0.350
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng phát triển thể chất kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình tại xã Vinh Hiền và xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	TMD	Xã Lộc Bình, Xã Vinh Hiền	248.00
*	Cụm công nghiệp Vinh Hưng			
3	Cụm công nghiệp Vinh Hưng (dự án xây dựng nhà xưởng gia công đan lát thủ công mỹ nghệ)	SKN	Xã Vinh Hưng	2.110
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			153.140
1	Quy hoạch phân lô khu dân cư xen ghép thôn Nam Khe Dài, xã Lộc Hòa	ONT	Xã Lộc Hòa	1.950
2	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Vinh Mỹ	TMD	Xã Vinh Mỹ	39.580
3	Nâng cấp tuyến đường vào Thiên Viện Trúc Lâm Bạch Mã	DGT	Xã Lộc Điền, Xã Lộc Hòa	9.590
4	TBA 110KV La Sơn và đầu nối	DNL	Xã Lộc Sơn	0.690
5	Cho thuê đất trồng rau sạch và cây dược liệu	NKH	Xã Lộc điền	3.000
6	Trạm trung chuyển điều áp xã Vinh Hưng	DTL	Xã Vinh Hưng	0.700
7	Dự án sân golf Lộc Bình tại xã Vinh Hiền và xã Lộc Bình	TMD	Xã Vinh Hiền Xã Lộc Bình	80.450
8	Khu dân nông thôn mới Lã Lã, thôn Hoà An, xã Lộc Bình (bổ sung diện tích thực hiện công trình).	ONT	Xã Lộc Bình	2.541
9	Quỹ đất đấu giá tại khu tái định cư Lập An, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc	ODT	Thị trấn Lăng Cô	0.510
10	Quỹ đất đấu giá tại khu tái định cư Lộc Vĩnh, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Lộc Vĩnh	1.670
11	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Lộc Sơn	SKS	Xã Lộc Sơn	10.00
12	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Động Tranh, xã Lộc Điền	SKS	Xã Lộc Điền	2.169
13	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc với diện tích 0,29 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)	ONT, ODT	Xã Lộc Sơn: 0,243 ha Xã Lộc Bôn: 0,017 ha Thị trấn Phú Lộc: 0,030 ha	0.290
TỔNG CỘNG				403.600

PHỤ LỤC VII:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHU KINH TẾ CHÂN MÂY LĂNG CÔ, KHU CÔNG NGHIỆP LA SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án năm 2022			1045.15
1.1	Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô			
1	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh cảnh quan, điện chiếu sáng, nút giao tuyến đường nối Quốc lộ 1A - cảng Chân Mây	DKV	Xã Lộc Tiến	0.32
2	Nâng cấp nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp và khu phi thuế quan từ cột B lên cột A	SKK	Xã Lộc Tiến	0.16
3	San lấp mặt bằng khu đất ký hiệu KT3 và Khu đất cạnh khu đất ký hiệu KT3	SKK	Xã Lộc Vĩnh	16.22
4	Đường trục chính Khu công nghiệp kỹ thuật cao và khu đô thị Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	55.00
5	Dự án Khu phức hợp du lịch, nghỉ dưỡng biển Lăng Cô - đầm Lập An	TMD	Thị trấn Lăng Cô	126.00
6	Khu đất thương mại dịch vụ ven đường Tây đầm Lập An	TMD	Thị trấn Lăng Cô	11.95
7	Trung tâm dịch vụ Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến	2.90
8	Dự án Đầu tư xây dựng bến số 6 - Cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	10.50
9	Khu dịch vụ logistics cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	46.00
10	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN số 2 Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến	120.00
11	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng sân golf Lăng Cô	TMD	Xã Lộc Vĩnh,	167.80
12	Dự án Giải phóng mặt bằng khu đất đô chất nạo vét phục vụ thi công dự án Bến số 2 - cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	24.10
13	Hệ thống cây xanh cách ly theo quy hoạch tại các khu đất tiếp giáp đường nối Quốc lộ 1A ra cảng Chân Mây và đường giữa Khu công nghiệp số 2 và 3	SKK	Xã Lộc Vĩnh và Xã Lộc Tiến	45.20
14	Dự án Giải phóng mặt bằng khu đất đô chất nạo vét phục vụ thi công dự án cảng Chân Mây	TMD	Xã Lộc Vĩnh	24.10
15	Đầu tư xây dựng quản lý kinh doanh chợ truyền thống kết hợp thương mại dịch vụ Lăng Cô	TMD	Thị trấn Lăng Cô	0.35
16	Khu nghỉ dưỡng huyện thoại Địa Trung Hải (phần mở rộng)	TMD	Xã Lộc Vĩnh	14.00
17	Đầu tư xây dựng quản lý kinh doanh trung tâm TMD kết hợp chợ truyền thống Lăng Cô (đã cho thuê đất 1.15ha)	TMD	Thị trấn Lăng Cô	0.35
18	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 2)	ODT, TMD	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	48.20
19	Dự án Khu đô thị, du lịch Cảnh Dương	ODT, TMD	Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	313.50
20	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí ven cầu Thừa Lưu)	ODT, TMD	Xã Lộc Vĩnh	13.50
21	Dự án nhà ở Xã hội tại Chân Mây	ODT	Xã Lộc Vĩnh và Xã Lộc Tiến	5.00
1.2	Công trình, dự án trong Khu công nghiệp La Sơn			24.40
1	Đường trục chính trong Khu công nghiệp La Sơn	SKK	Xã Lộc Sơn	4.40
2	Dự án sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu	SKK	Xã Lộc Bồn, Xã Lộc Sơn	20.00
II	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2021			983.07
2.1	Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô			
1	Trạm trung chuyển xe máy qua hầm đường bộ Hải Vân	DGT	Thị trấn Lăng Cô	0.35
2	Dự án khu phức hợp dịch vụ du lịch Đấng Kim Long Thừa Thiên Huế(Đã giao đất cho Ban Quản lý 12 ha, còn lại 47,2 ha đang thực hiện giải phóng mặt bằng)	SKK	Thị trấn Lăng Cô	47.20
3	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 2	SKK	Xã Lộc Tiến, Xã Lộc Vĩnh	336.40

4	Đê chắn sóng cảng Chân Mây giai đoạn 2	SKK	Xã Lộc Vĩnh	17.50
5	Đường trục chính kết nối Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương với Quốc lộ 1A	SKK	Xã Lộc Thủy, Xã Lộc Tiến, Xã Lộc Vĩnh	22.00
6	Hạ tầng Khu công nghiệp kỹ thuật cao Chân Mây	SKK	Xã Lộc Thủy	101.00
7	Đường trục chính đô thị Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	7.40
8	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 1)	ODT	Xã Lộc Vĩnh	35.00
9	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 3)	ODT	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	86.00
10	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 4)	ODT	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	71.00
11	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 5)	ODT	Xã Lộc Thủy	26.30
12	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 6)	ODT	Xã Lộc Thủy	68.80
13	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 7)	ODT	Xã Lộc Thủy	44.60
14	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường- mỏ đá Phú Gia (bổ sung phạm vi thực hiện dự án)	SKS	Xã Lộc Tiến	7.67
15	Dự án Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính thuộc khu chức năng Khu công nghiệp – Khu phi thuế quan của Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	SKK	Xã Lộc Tiến - Lộc Vĩnh	87.30
16	Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Chân Mây	DTS	Xã Lộc Vĩnh	0.35
17	Dự án Đầu tư xây dựng bến số 4-5 Cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	20.40
18	Dự án Khu nhà ở tại thị trấn Lăng Cô (Khu OTT-A7, OTT-A8)	ODT	Thị trấn Lăng Cô	3.80
2.2	Công trình, dự án trong Khu công nghiệp La Sơn			20.50
1	Dự án Nhà máy sản xuất men frit tại khu công nghiệp La Sơn	SKK	Xã Lộc Sơn, Xã Lộc Bôn	20.50
III	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2020			620.48
3.1	Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô			
1	Khu du lịch sinh thái Bãi Cỏ	TMD	Thị trấn Lăng Cô	120.00
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô (giai đoạn 2) (Đã giao đất cho Ban Quản lý 104,4 ha, còn lại 1,8ha đang thực hiện giải phóng mặt bằng).	TMD	Thị trấn Lăng Cô	1.80
3	Khu NH-03 (Nhà hàng ẩm thực số 03 ven đường Nguyễn Văn)	TMD	Thị trấn Lăng Cô	0.97
4	Đường phía Đông đầm Lập An (giai đoạn 2). (đã thu hồi 7,9 ha, còn lại 0,7 ha).	DGT	Thị trấn Lăng Cô	0.70
5	Khu nghỉ dưỡng Mộc Lan - Lăng Cô	TMD	Thị trấn Lăng Cô	1.15
6	Đường nối khu phi thuế quan với Khu cảng Chân Mây	DGT	Xã Lộc Vĩnh	13.50
7	Khu du lịch Suối Voi (Đã giao đất cho Ban Quản lý 21.59 ha, còn lại 30.41 ha đang thực hiện giải phóng mặt bằng)	TMD	Xã Lộc Tiến	30.41
8	Dự án mở rộng cửa hàng xăng dầu số 17 của Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	DNL	Xã Lộc Tiến	0.30
9	Dự án Nhà máy gia công thạch anh Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến	3.00
10	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế(điều chỉnh địa điểm)	SKK	Xã Lộc Vĩnh, Xã Lộc Tiến	193.00
11	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 1, 3, 4. (Đã cho thuê đất 9,0 ha)	SKK	Xã Lộc Tiến, Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	42.90
12	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 1 (đợt 2).	SKK	Xã Lộc Tiến, Xã Lộc Vĩnh	196.70
13	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương	SKS	Xã Lộc Thủy	3.65
14	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Mỏ Điều	SKS	Xã Lộc Thủy	6.00
15	Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường-mỏ đá Tam Lộc	SKS	Xã Lộc Tiến	6.40
3.2	Công trình, dự án trong Khu công nghiệp La Sơn			50.00
1	Dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp La Sơn	SKK	Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	50.00
TỔNG CỘNG				2743.60

PHỤ LỤC VIII:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020, 2021 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hồ	Đất rừng đặc dụng
I	Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô		32.40			
*	Năm 2021					
1	Dự án giải phóng mặt bằng các khu đất chứa vật chất nạo vét thi công các bến cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	32.40			
II	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
2.1	Năm 2019		6.00			
1	Đập Quan, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	0.30			
2	Khu văn hóa thể thao trung tâm và khu vui chơi Diêm Trường, Xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	4.10			
3	Khu vui chơi giải trí và công viên cây xanh Cầu Hai, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1.60			
2.2	Năm 2020		1.70			
1	Đường Nguyễn Cảnh Chân, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1.70			
III	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
3.1	Năm 2019		4.40	6.10		
1	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn Xã Lộc Bôn (Đất do UBND Xã quản lý)	Xã Lộc Bôn	1.50	1.50		
2	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn Xã Lộc An (3 điểm) (Đất do UBND Xã quản lý)	Xã Lộc An	2.90	2.90		
3.2	Năm 2020		1.70			
1	Đường Nguyễn Cảnh Chân, thị trấn Phú	Thị trấn Phú Lộc	1.70	1.70		
IV	Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong Kế hoạch sử dụng đất					
*	Năm 2019		5.00			
1	Các khu dân cư xen ghép thôn Phụng Chánh	Xã Vinh Hưng	0.10			
2	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn Xã Lộc An (3 điểm) (Đất do UBND Xã quản lý)	Xã Lộc An	2.90			
3	Khu du lịch Bát Sơn Lộng Nguyệt-Tám Núi Vồn Trăng	Xã Lộc Điền	2.00			

Phụ lục I:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022
HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Trường bắn biên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4 với diện tích 107,56 ha. Trong đó: Xã Vinh An, huyện Phú Vang: 81,64 ha; Xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc: 25,29	CQP	Xã Vinh Mỹ	26.00
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Xây trạm biến áp 220KV Chân Mây và đầu nối	DNL	Xã Lộc Tiến	0.50
III	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Thanh Niên	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1.50
2	Khu dân cư Bàu Quyết Thủy, thôn An Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2.40
3	Đập Quan, thị trấn Phú Lộc	DTL	Thị trấn Phú Lộc	0.60
4	Mở rộng trụ sở UBND thị trấn Phú Lộc Hạng mục: Xây dựng hội trường, phòng làm việc, nhà vệ sinh	TCS	Thị trấn Phú Lộc	1.40
5	Đường giao thông xóm Loài Mộc Sơn	DGT	Thị trấn Phú Lộc	0.40
6	Hệ thống thoát lũ khu vực Cầu Hai	DTL	Thị trấn Phú Lộc Xã Lộc Trì	11.50
7	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông Nước Ngọt xã, Lộc Thủy	DTL	Xã Lộc Thủy	0.10
8	Đường từ nhà ông Bình đến miếu xóm Quyết Thủy, xã Lộc Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	0.25
9	Đường giao thông thôn Vinh Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	0.25
10	Đường giao thông nông thôn đội 4 thôn La Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	0.14
11	Hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Xuân Lộc (giai đoạn 1)	NDT	Xã Xuân Lộc	1.63
12	Đường giao thông bản Phúc Lộc (từ đường nhựa đến nhà ông Hồ Văn Xinh)	DGT	Xã Xuân Lộc	0.20
13	Đường giao thông bản Phúc Lộc xã Xuân Lộc	DGT	Xã Xuân Lộc	0.15
14	Đường giao thông bản Phúc Lộc (từ nhà ông Hồ Văn May đến nhà ông Hồ Văn Phai)	DGT	Xã Xuân Lộc	0.25
15	Xây dựng nhà văn hóa xã Lộc Tiến	DVH	Xã Lộc Tiến	0.15
16	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân Chân Mây	NDT	Xã Lộc Thủy	1.00
IV	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/01/2022			
1	Công trình Hồ Thủy Cam, huyện Phú Lộc	DTL	Xã Lộc Thủy	135.30
TỔNG CỘNG				183.72

Phụ lục II:**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN PHÚ LỘC***(Kèm theo Quyết định số: 523/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2022						
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Thanh Niên	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1.50	1.50		
2	Khu dân cư Bàu Quyết Thủy, thôn An Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2.40	2.00		
3	Hệ thống thoát lũ khu vực Cầu Hai	DTL	Thị trấn Phú Lộc Xã Lộc Trì	11.50	9.50		
4	Xây dựng nhà văn hóa Xã Lộc Tiến	DVH	Xã Lộc Tiến	0.15	0.15		
5	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân Chân Mây	NDT	Xã Lộc Thủy	1.00	0.50		
6	Mở rộng chợ Mỹ Lợi	DCH	Xã Vinh Mỹ	0.15	0.15		
7	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh cảnh quan, điện chiếu sáng, nút giao tuyến đường nối Quốc lộ 1A - cảng Chân Mây	DKV	Xã Lộc Tiến	0.32	0.32		
8	San lấp mặt bằng khu đất ký hiệu KT3 và Khu đất cạnh khu đất ký hiệu KT3	SKK	Xã Lộc Vĩnh	16.20	5.60		
9	Đường giao thông xóm Loài Mộc Sơn	DGT	Thị trấn Phú Lộc	0.40	0.12		
10	Nâng cấp tuyến đường vào Thiên Viện Trúc Lâm Bạch Mã	DGT	Xã Lộc Điền, Lộc Hoà	9.59	0.04	0.05	
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/01/2022						
1	Công trình Hồ Thủy Cam, huyện Phú Lộc	DTL	Xã Lộc Thủy	135.30	2.49		
TỔNG CỘNG				178.51	22.37	0.05	0.00

Phụ lục III:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022
HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			74.80
1.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			41.40
1	Nâng cấp tuyến đường vào Thiên Viện Trúc Lâm Bạch Mã	DGT	Xã Lộc Điền, Lộc Hòa	9.59
2	Bến cây Đa Đá Bạc	DTL	Thị trấn Phú Lộc	0.48
3	Dự án Cảng cá Tư Hiền Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	DTL	Xã Vinh Hiền	31.33
II	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
2.1	Chuyển tiếp từ năm 2021			124.24
1	Nhà văn hóa thôn Xuân Lai	DSH	Xã Lộc An	0.08
2	Nhà văn hóa thôn Hai Hà	DSH	Xã Lộc An	0.06
3	Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	11.00
4	Nhà văn hóa trung tâm Xã Lộc Sơn	DVH	Xã Lộc Sơn	1.57
5	Mở rộng đường Hoàng Đức Trạch, thị trấn Phú Lộc (đoạn từ đường Từ Dũ đến cầu bệnh viện)	DGT	Thị trấn Phú Lộc	0.60
6	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã (giai đoạn 2). Tổng quy mô dự án 8,4 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 7,9 ha.	DGT	Thị trấn Phú Lộc	0.50
7	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên (mở rộng)	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1.08
8	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc	TSC	Thị trấn Phú Lộc	0.77
9	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ, Xã Lộc Trì Tổng quy mô dự án 2,0 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 1,0 ha.	ONT	Xã Lộc Trì	1.00
10	Khu dân cư Âu Thuyền Tổng quy mô dự án 3,85 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 3,0 ha.	ONT	Xã Lộc Trì	0.85
11	Đường giao thông nội đồng thôn Hòa Mậu	DGT	Xã Lộc Trì	0.15
12	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC An Bình, thôn Tân An Hải, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	0.50
13	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Hòa An, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	1.80
14	Hạ tầng mở rộng nghĩa trang nhân dân Trường Đồng, thị trấn Lăng Cô Tổng quy mô dự án 20,0 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 17,0 ha.	NDT	Thị trấn Lăng Cô	3.00
15	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền	DTL	Xã Giang Hải	8.32
16	Trụ sở HĐND và UBND Xã Lộc Tiến	TSC	Xã Lộc Tiến	0.50
17	Dự án phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn Xã Lộc Bình và Xã Lộc Vĩnh	RPH	Xã Lộc Bình Xã Lộc Vĩnh	92.45
18	Thay cột ĐZ 110kV Huế - Đà Nẵng (đoạn giữa các TBA 110kV Cầu Hai Và Lăng Cô)	DNL	Các Xã, thị trấn	0.01
2.2	Chuyển tiếp từ năm 2021			33.40
1	Đường và cống thoát nước từ nhà bà Dư đến nhà văn hóa Xã Lộc Bôn Tổng quy mô dự án 0,42 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 0,22 ha.	DGT	Xã Lộc Bôn	0.22
2	Khu quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bôn (giai đoạn 2) Tổng quy mô dự án 2,21 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 1,0 ha.	ONT	Xã Lộc Bôn	1.21
3	Đường giao thông từ nhà ông Bạch Bông đến Bọt Lỡ thôn Hòa Mỹ Xã Lộc Bôn	DGT	Xã Lộc Bôn	0.24
4	Nâng cấp đê Ông Hạp, Xã Lộc An	DTL	Xã Lộc An	1.00
5	Mở rộng và chỉnh trang khu dân cư gần trường THCS Lộc Sơn (giai đoạn 2)	ONT	Xã Lộc Sơn	2.00
6	Đường giao thông thôn Vinh Sơn, Xã Lộc Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	0.25
7	Đường giao thông đội 2 thôn Vinh Sơn, Xã Lộc Sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	0.50
8	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	4.04
9	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2.80

10	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên mở rộng (giai đoạn 2)- Hạng mục đường giao thông, cấp nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô, thị trấn Phú Lộc	ODT	Thị trấn Phú Lộc	0.90
11	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Lê Thái Thiện	ONT	Xã Lộc Trì	1.00
12	Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã thôn Hòa An, thôn Hòa An, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	2.50
13	Đường bê tông An Cư Tây (khu vực bãi cá)	DGT	Thị trấn Lăng Cô	0.26
14	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2 Xã Vinh Hưng - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	ONT	Xã Vinh Hưng	3.38
15	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Quốc lộ 49 qua Xã Vinh Hiền (mở rộng) - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	ONT	Xã Vinh Hiền	0.81
16	Khu quy hoạch TDC đường Quốc lộ 49 B	ONT	Xã Vinh Hiền	1.20
17	Đường giao thông nông thôn từ QL49B - Trung Kiêu Xã Vinh Hưng	DGT	Xã Vinh Hưng	0.70
18	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Thành đến nhà ông Viễn Xã Vinh Hưng	DGT	Xã Vinh Hưng	0.85
19	Đường giao thông vành đai phía đông, Xã Lộc Sơn (giai đoạn 2)	DGT	Xã Lộc Sơn	6.00
20	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 03 đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Lộc Sơn	1.20
21	Công trình Đường giao thông xóm Chò Đồi, thôn Xuân Mỹ (từ nhà bà Cao Thị Điều đến đường tỉnh lộ TL14B)	DGT	Xã Xuân Lộc	0.591
22	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc	DGT	Thị trấn Phú Lộc	1.50
*	Công trình liên huyện			
1	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	Xã Lộc Trì, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Thị trấn Lăng Cô	0.25
TỔNG CỘNG				199.041

Phụ lục IV:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020,
2021 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022 HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021							
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			501.72	25.82	8.45	0.00
1	Đường dọc bờ sông thôn Hòa Mỹ, Xã Lộc Bôn (không bố trí tái định cư)	DGT	Xã Lộc Bôn	1.00	0.70		
2	Đường từ nhà ông Cồ đến nhà ông Đề thôn Bình An (không bố trí tái định cư)	DGT	Xã Lộc Bôn	1.00	0.70		
3	Nhà văn hóa thôn Xuân Lai	DSH	Xã Lộc An	0.08	0.08		
4	Nhà văn hóa thôn Hai Hà	DSH	Xã Lộc An	0.06	0.06		
5	Điểm du lịch - dịch vụ sinh thái Phúc Nguyên Phương	TMD	Xã Lộc An	1.75	0.34		
6	Nhà văn hóa trung tâm Xã Lộc Sơn	DVH	Xã Lộc Sơn	1.57	0.30		
7	Đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La sơn	DGT	Xã Lộc Sơn	11.00	2.50		
8	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc	TSC	Thị trấn Phú Lộc	0.77	0.69		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nương Thiên (mở rộng)	ODT	Thị trấn Phú Lộc	1.08	1.08		
10	Đường giao thông nội đồng thôn Hòa Mậu	DGT	Xã Lộc Trì	0.15	0.15		
11	Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ, Xã Lộc Trì hạng mục Đường nội bộ và cắm mốc phân lô	ONT	Xã Lộc Trì	2.00	2.00		
12	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Hòa An, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	1.80	1.80		
13	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC An Bình , thôn Tân An Hải, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	0.50	0.50		
14	Thay cột ĐZ 110kV Huế - Đà Nẵng (đoạn giữa các TBA 110kV Cầu Hai Và Lăng Cô)	DNL	Xã Lộc Tiến	0.01	0.01		
15	Trụ sở HĐND và UBND Xã Lộc Tiến	TSC	Xã Lộc Tiến	0.50	0.50		
16	Dự án mở rộng cửa hàng xăng dầu số 17 của Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	DNL	Xã Lộc Tiến	0.30	0.26		
17	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền	DTL	Xã Giang Hải	8.32		3.36	
18	Dự án Cảng cá Tư Hiền Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	DTL	Xã Vinh Hiền	31.33	1.80		
19	Đường nối khu phi thuế quan với Khu cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	13.50	0.20		
20	Dự án Tổ hợp nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô của Công ty Cổ phần Công nghiệp chế tạo ô tô Bách Việt	SKK	Xã Lộc Vĩnh, Xã Lộc Tiến	60.00	1.55		

21	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế(điều chỉnh địa điểm) Tổng quy mô dự án 193,0 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 76,0 ha.	SKK	Xã Lộc Vĩnh, Xã Lộc Tiến	117.00	9.80		
22	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế(điều chỉnh địa điểm) kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình tại Xã Vinh Hiền và Xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô dự án 248,00 ha, giai đoạn 1 đã thực hiện được 138 ha)	TMD	Xã Lộc Bình, Xã Vinh Hiền	248.00	0.80	5.09	
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			169.87	35.00	0.00	0.00
1	Đường và cống thoát nước từ nhà bà Dư đến nhà văn hóa Xã Lộc Bôn	DGT	Xã Lộc Bôn	0.42	0.20		
2	Khu quy hoạch phố chợ và chợ Lộc Bôn (giai đoạn 2)	ONT	Xã Lộc Bôn	2.21	2.21		
3	Đường giao thông từ nhà ông Bạch Bông đến Bọt Lữ thôn Hòa Mỹ Xã Lộc Bôn	DGT	Xã Lộc Bôn	0.24	0.01		
4	Nâng cấp đê Ông Hạp, Xã Lộc An	DTL	Xã Lộc An	1.00	0.50		
5	Mở rộng và chỉnh trang khu dân cư gần trường THCS Lộc Sơn (giai đoạn 2)	ONT	Xã Lộc Sơn	2.00	2.00		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	4.04	4.04		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu quy dân cư số 01 đường trục chính đô thị La Sơn	ONT	Xã Lộc Sơn	2.80	2.80		
8	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Nuong Thiên mở rộng(giai đoạn 2)- Hạng mục đường giao thông, cấp nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô, thị Trấn Phú Lộc	ODT	Thị Trấn Phú Lộc	0.90	0.90		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Lê Thái Thiện	ONT	Xã Lộc Tri	1.00	0.70		
10	Khu dân cư nông thôn mới Lã Lã thôn Hòa An, Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	2.50	2.50		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Quốc lộ 49 qua Xã Vinh Hiền (mở rộng) - Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điện chiếu sáng, cắm mốc phân lô	ONT	Xã Vinh Hiền	0.81	0.81		
12	Khu quy hoạch TDC đường Quốc lộ 49 B	ONT	Xã Vinh Hiền	1.20	1.20		
13	Đường trục chính kết nối Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương với Quốc lộ 1A	DGT	Xã Lộc Thủy, Xã Lộc Tiến, Xã Lộc Vĩnh	22.00	0.60		
14	Dự án giải phóng mặt bằng các khu đất chứa vật chất nạo vét thi công các bến cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	32.40	7.40		
15	Đường giao thông vành đai phía đông , Xã Lộc Sơn (giai đoạn 2)	DGT	Xã Lộc Sơn	6.00	5.50		
16	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư số 03 đường giao thông trục trung tâm đô thị mới La Sơn, huyện Phú Lộc	DGT	Xã Lộc Sơn	1.20	0.10		
17	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn Quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc	DGT	Thị trấn Phú Lộc	1.50	1.35		
18	Dự án Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính thuộc khu chức năng Khu công nghiệp – Khu phi thuế quan của Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	SKK	Xã Lộc Tiến - Lộc Vĩnh	87.30	2.12		
	Công trình liên huyện			0.35	0.06		

1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế(KfW 3.1)(Tổng quy mô công trình 1,30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,10 ha)	DNL	Huyện Phú Lộc	0.10	0.03		
2	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	Xã Lộc Trì, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Thị trấn Lăng Cô	0.25	0.03		
TỔNG CỘNG				671.94	60.82	8.45	0.00

Phụ lục V:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Nhà văn hóa và khu thể thao trung tâm Xã Lộc Hòa	DVH, DTT	Xã Lộc Hòa	0.81
2	Trường TH và THCS Lộc Hòa	DGD	Xã Lộc Hòa	1.31
3	Trạm Y tế Xã Lộc Hòa	DYT	Xã Lộc Hòa	0.33
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thửa 289 tờ bản đồ số 47 qua Xã Lộc Bình	ONT	Xã Lộc Bình	0.61
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thửa 152 tờ bản đồ số 13 qua Xã Giang Hải	ONT	Xã Giang Hải	0.64
6	Quy hoạch phân lô xen ghép trên địa bàn Xã Vinh Hưng	ONT	Xã Vinh Hưng	0.48
7	Đường giao thông khu Tái định cư Bàu Ga (thôn Đông An). Công trình đã thực hiện đưa vào kế hoạch thực hiện	DGT	Xã Lộc Điền	0.20
8	Dự án trang trại trồng trọt ứng dụng công nghệ cao tại Xã Lộc Điền	NKH	Xã Lộc Điền	3.00
9	Dự án khai thác khoáng sản đá Gabro làm ốp lát tại thôn Quê Chử, Xã Lộc Điền (hạng mục bãi thải)	SKX	Xã Lộc Điền	2.10
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trung Phước Tương Xã Lộc Trì	ONT	Xã Lộc Trì	0.53
11	Khu dân cư xen ghép đội 1 và đội 2, Xã Lộc Sơn - Hạng mục: Đường giao thông và hệ thống thoát nước	NNP	Xã Lộc Sơn	1.20
12	Khu dân cư xen ghép thôn Phú Môn và thôn Bắc Trung, Xã Lộc An - Hạng mục: Đường giao thông hệ thống thoát nước	ONT, ODT	Xã Lộc An	1.65
13	Quy hoạch phân lô xen ghép các tờ bản đồ số: 112, 113, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 131, 160 tại các thôn: Đồng Xuân, Sư Lỗ, Miêu Nha, Lương Điền Đông, Quê Chử, Bạch Thạch Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	ONT, ODT	Xã Lộc Điền	1.27
14	Cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn huyện Phú Lộc	NNP	Xã Lộc Hòa	7.10
	Xã Lộc Trì		0.53	
	Xã Vinh Hưng		7.00	
	Xã Lộc Sơn		6.80	
	Xã Lộc Điền		9.90	
	Xã Lộc An		6.82	
	Thị trấn Phú Lộc		3.10	
	Xã Giang Hải		0.95	
	Xã Lộc Bồn		7.00	
	Xã Vinh Hiền	0.25		
15	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Lộc với diện tích khoảng 2,78 ha	ONT	Xã Lộc Trì	0.24
	ONT	Xã Vinh Hưng	0.16	
	ONT	Xã Vinh Mỹ	0.28	
	ONT	Xã Lộc Sơn	0.41	
	ONT	Xã Lộc Điền	0.06	
	ONT	Xã Lộc An	0.06	
	ODT	Thị trấn Phú Lộc	0.16	
	ONT	Xã Giang Hải	0.57	
	ONT	Xã Lộc Bồn	0.16	
	ONT	Xã Vinh Hiền	0.28	
	ONT	Xã Lộc Bình	0.06	
	ONT	Xã Lộc Hòa	0.05	
	ONT	Xã Xuân Lộc	0.28	
	ONT	Xã Lộc Hòa	1.65	

16	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc với diện tích khoảng 4,41 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ONT	Xã Lộc Trì	0.13	
		ONT	Xã Vinh Hưng	0.28	
		ODT	Thị trấn Lăng Cô	0.06	
		ONT	Xã Lộc Sơn	0.21	
		ONT	Xã Lộc Điền	0.41	
		ONT	Xã Lộc An	0.35	
		ODT	Thị trấn Phú Lộc	0.88	
		ONT	Xã Giang Hải	0.02	
		ONT	Xã Lộc Bồn	0.20	
		ONT	Xã Vinh Hiền	0.07	
		ONT	Xã Lộc Bình	0.10	
		ONT	Xã Lộc Thủy	0.04	
		TỔNG CỘNG			70.76

Phụ lục VI:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022 HUYỆN PHÚ LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			250.460
1	Quy hoạch phân lô xen ghép thửa 49 tờ bản đồ số 21; thửa 118, 461, 383, tờ bản đồ số 29; thửa 258 tờ bản đồ số 30 và thửa 21 tờ bản đồ số 34 tại các thôn Hiền Hòa 1, Hiền Hòa 2	ONT	Xã Vinh Hiền	0.350
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng phát triển thể chất kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình tại xã Vinh Hiền và xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	TMD	Xã Lộc Bình, Xã Vinh Hiền	248.00
*	Cụm công nghiệp Vinh Hưng			
3	Cụm công nghiệp Vinh Hưng (dự án xây dựng nhà xưởng gia công đan lát thủ công mỹ nghệ)	SKN	Xã Vinh Hưng	2.110
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			153.140
1	Quy hoạch phân lô khu dân cư xen ghép thôn Nam Khe Dài, xã Lộc Hòa	ONT	Xã Lộc Hòa	1.950
2	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Vinh Mỹ	TMD	Xã Vinh Mỹ	39.580
3	Nâng cấp tuyến đường vào Thiền Viện Trúc Lâm Bạch Mã	DGT	Xã Lộc Điền, Xã Lộc Hòa	9.590
4	TBA 110KV La Sơn và đầu nối	DNL	Xã Lộc Sơn	0.690
5	Cho thuê đất trồng rau sạch và cây dược liệu	NKH	Xã Lộc điền	3.000
6	Trạm trung chuyên điều áp xã Vinh Hưng	DTL	Xã Vinh Hưng	0.700
7	Dự án sân golf Lộc Bình tại xã Vinh Hiền và xã Lộc Bình	TMD	Xã Vinh Hiền Xã Lộc Bình	80.450
8	Khu dân nông thôn mới Lã Lã, thôn Hoà An, xã Lộc Bình (bổ sung diện tích thực hiện công trình).	ONT	Xã Lộc Bình	2.541
9	Quỹ đất đấu giá tại khu tái định cư Lập An, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc	ODT	Thị trấn Lăng Cô	0.510
10	Quỹ đất đấu giá tại khu tái định cư Lộc Vĩnh, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	ONT	Xã Lộc Vĩnh	1.670
11	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Lộc Sơn	SKS	Xã Lộc Sơn	10.00
12	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi Động Tranh, xã Lộc Điền	SKS	Xã Lộc Điền	2.169
13	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Lộc với diện tích 0,29 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)	ONT, ODT	Xã Lộc Sơn: 0,243 ha Xã Lộc Bôn: 0,017 ha Thị trấn Phú Lộc: 0,030 ha	0.290
TỔNG CỘNG				403.600

PHỤ LỤC VII:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHU KINH TẾ CHÂN MÂY LĂNG CÔ, KHU CÔNG NGHIỆP LA SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án năm 2022			1045.15
1.1	Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô			
1	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh cảnh quan, điện chiếu sáng, nút giao tuyến đường nối Quốc lộ 1A - cảng Chân Mây	DKV	Xã Lộc Tiến	0.32
2	Nâng cấp nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp và khu phi thuế quan từ cột B lên cột A	SKK	Xã Lộc Tiến	0.16
3	San lấp mặt bằng khu đất ký hiệu KT3 và Khu đất cạnh khu đất ký hiệu KT3	SKK	Xã Lộc Vĩnh	16.22
4	Đường trục chính Khu công nghiệp kỹ thuật cao và khu đô thị Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	55.00
5	Dự án Khu phức hợp du lịch, nghỉ dưỡng biển Lăng Cô - đầm Lập An	TMD	Thị trấn Lăng Cô	126.00
6	Khu đất thương mại dịch vụ ven đường Tây đầm Lập An	TMD	Thị trấn Lăng Cô	11.95
7	Trung tâm dịch vụ Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến	2.90
8	Dự án Đầu tư xây dựng bến số 6 - Cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	10.50
9	Khu dịch vụ logistics cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	46.00
10	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN số 2 Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến	120.00
11	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng sân golf Lăng Cô	TMD	Xã Lộc Vĩnh,	167.80
12	Dự án Giải phóng mặt bằng khu đất đô chất nạo vét phục vụ thi công dự án Bến số 2 - cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	24.10
13	Hệ thống cây xanh cách ly theo quy hoạch tại các khu đất tiếp giáp đường nối Quốc lộ 1A ra cảng Chân Mây và đường giữa Khu công nghiệp số 2 và 3	SKK	Xã Lộc Vĩnh và Xã Lộc Tiến	45.20
14	Dự án Giải phóng mặt bằng khu đất đô chất nạo vét phục vụ thi công dự án cảng Chân Mây	TMD	Xã Lộc Vĩnh	24.10
15	Đầu tư xây dựng quản lý kinh doanh chợ truyền thống kết hợp thương mại dịch vụ Lăng Cô	TMD	Thị trấn Lăng Cô	0.35
16	Khu nghỉ dưỡng huyện thoại Địa Trung Hải (phần mở rộng)	TMD	Xã Lộc Vĩnh	14.00
17	Đầu tư xây dựng quản lý kinh doanh trung tâm TMD kết hợp chợ truyền thống Lăng Cô (đã cho thuê đất 1.15ha)	TMD	Thị trấn Lăng Cô	0.35
18	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 2)	ODT, TMD	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	48.20
19	Dự án Khu đô thị, du lịch Cảnh Dương	ODT, TMD	Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	313.50
20	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí ven cầu Thừa Lưu)	ODT, TMD	Xã Lộc Vĩnh	13.50
21	Dự án nhà ở Xã hội tại Chân Mây	ODT	Xã Lộc Vĩnh và Xã Lộc Tiến	5.00
1.2	Công trình, dự án trong Khu công nghiệp La Sơn			24.40
1	Đường trục chính trong Khu công nghiệp La Sơn	SKK	Xã Lộc Sơn	4.40
2	Dự án sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu	SKK	Xã Lộc Bồn, Xã Lộc Sơn	20.00
II	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2021			983.07
2.1	Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô			
1	Trạm trung chuyển xe máy qua hầm đường bộ Hải Vân	DGT	Thị trấn Lăng Cô	0.35
2	Dự án khu phức hợp dịch vụ du lịch Đấng Kim Long Thừa Thiên Huế (Đã giao đất cho Ban Quản lý 12 ha, còn lại 47,2 ha đang thực hiện giải phóng mặt bằng)	SKK	Thị trấn Lăng Cô	47.20
3	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 2	SKK	Xã Lộc Tiến, Xã Lộc Vĩnh	336.40

4	Đê chắn sóng cảng Chân Mây giai đoạn 2	SKK	Xã Lộc Vĩnh	17.50
5	Đường trục chính kết nối Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương với Quốc lộ 1A	SKK	Xã Lộc Thủy, Xã Lộc Tiến, Xã Lộc Vĩnh	22.00
6	Hạ tầng Khu công nghiệp kỹ thuật cao Chân Mây	SKK	Xã Lộc Thủy	101.00
7	Đường trục chính đô thị Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	7.40
8	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 1)	ODT	Xã Lộc Vĩnh	35.00
9	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 3)	ODT	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	86.00
10	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 4)	ODT	Xã Lộc Tiến và Lộc Thủy	71.00
11	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 5)	ODT	Xã Lộc Thủy	26.30
12	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 6)	ODT	Xã Lộc Thủy	68.80
13	Dự án Khu đô thị Chân Mây (vị trí 7)	ODT	Xã Lộc Thủy	44.60
14	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường- mỏ đá Phú Gia (bổ sung phạm vi thực hiện dự án)	SKS	Xã Lộc Tiến	7.67
15	Dự án Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính thuộc khu chức năng Khu công nghiệp – Khu phi thuế quan của Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	SKK	Xã Lộc Tiến - Lộc Vĩnh	87.30
16	Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Chân Mây	DTS	Xã Lộc Vĩnh	0.35
17	Dự án Đầu tư xây dựng bến số 4-5 Cảng Chân Mây	SKK	Xã Lộc Vĩnh	20.40
18	Dự án Khu nhà ở tại thị trấn Lăng Cô (Khu OTT-A7, OTT-A8)	ODT	Thị trấn Lăng Cô	3.80
2.2	Công trình, dự án trong Khu công nghiệp La Sơn			20.50
1	Dự án Nhà máy sản xuất men frit tại khu công nghiệp La Sơn	SKK	Xã Lộc Sơn, Xã Lộc Bôn	20.50
III	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2020			620.48
3.1	Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô			
1	Khu du lịch sinh thái Bãi Cỏ	TMD	Thị trấn Lăng Cô	120.00
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn Lăng Cô (giai đoạn 2) (Đã giao đất cho Ban Quản lý 104,4 ha, còn lại 1,8ha đang thực hiện giải phóng mặt bằng).	TMD	Thị trấn Lăng Cô	1.80
3	Khu NH-03 (Nhà hàng ẩm thực số 03 ven đường Nguyễn Văn)	TMD	Thị trấn Lăng Cô	0.97
4	Đường phía Đông đầm Lập An (giai đoạn 2). (đã thu hồi 7,9 ha, còn lại 0,7 ha).	DGT	Thị trấn Lăng Cô	0.70
5	Khu nghỉ dưỡng Mộc Lan - Lăng Cô	TMD	Thị trấn Lăng Cô	1.15
6	Đường nối khu phi thuế quan với Khu cảng Chân Mây	DGT	Xã Lộc Vĩnh	13.50
7	Khu du lịch Suối Voi (Đã giao đất cho Ban Quản lý 21.59 ha, còn lại 30.41 ha đang thực hiện giải phóng mặt bằng)	TMD	Xã Lộc Tiến	30.41
8	Dự án mở rộng cửa hàng xăng dầu số 17 của Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	DNL	Xã Lộc Tiến	0.30
9	Dự án Nhà máy gia công thạch anh Chân Mây	SKK	Xã Lộc Tiến	3.00
10	Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế(điều chỉnh địa điểm)	SKK	Xã Lộc Vĩnh, Xã Lộc Tiến	193.00
11	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 1, 3, 4. (Đã cho thuê đất 9,0 ha)	SKK	Xã Lộc Tiến, Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	42.90
12	Hạ tầng khu công nghiệp và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây các giai đoạn 1 (đợt 2).	SKK	Xã Lộc Tiến, Xã Lộc Vĩnh	196.70
13	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Cảnh Dương	SKS	Xã Lộc Thủy	3.65
14	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực núi Mỏ Điều	SKS	Xã Lộc Thủy	6.00
15	Khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường-mỏ đá Tam Lộc	SKS	Xã Lộc Tiến	6.40
3.2	Công trình, dự án trong Khu công nghiệp La Sơn			50.00
1	Dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp La Sơn	SKK	Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	50.00
TỔNG CỘNG				2743.60

PHỤ LỤC VIII:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020, 2021 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 523 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hồ	Đất rừng đặc dụng
I	Công trình, dự án trong Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô		32.40			
*	Năm 2021					
1	Dự án giải phóng mặt bằng các khu đất chứa vật chất nạo vét thi công các bến cảng Chân Mây	Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	32.40			
II	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
2.1	Năm 2019		6.00			
1	Đập Quan, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	0.30			
2	Khu văn hóa thể thao trung tâm và khu vui chơi Diêm Trường, Xã Vinh Hưng	Xã Vinh Hưng	4.10			
3	Khu vui chơi giải trí và công viên cây xanh Cầu Hai, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1.60			
2.2	Năm 2020		1.70			
1	Đường Nguyễn Cảnh Chân, thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1.70			
III	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
3.1	Năm 2019		4.40	6.10		
1	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn Xã Lộc Bôn (Đất do UBND Xã quản lý)	Xã Lộc Bôn	1.50	1.50		
2	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn Xã Lộc An (3 điểm) (Đất do UBND Xã quản lý)	Xã Lộc An	2.90	2.90		
3.2	Năm 2020		1.70			
1	Đường Nguyễn Cảnh Chân, thị trấn Phú	Thị trấn Phú Lộc	1.70	1.70		
IV	Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong Kế hoạch sử dụng đất					
*	Năm 2019		5.00			
1	Các khu dân cư xen ghép thôn Phụng Chánh	Xã Vinh Hưng	0.10			
2	Các khu dân cư xen ghép trên địa bàn Xã Lộc An (3 điểm) (Đất do UBND Xã quản lý)	Xã Lộc An	2.90			
3	Khu du lịch Bát Sơn Lộng Nguyệt-Tám Núi Vồn Trăng	Xã Lộc Điền	2.00			